

CTCP Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả (HSX: HHV)

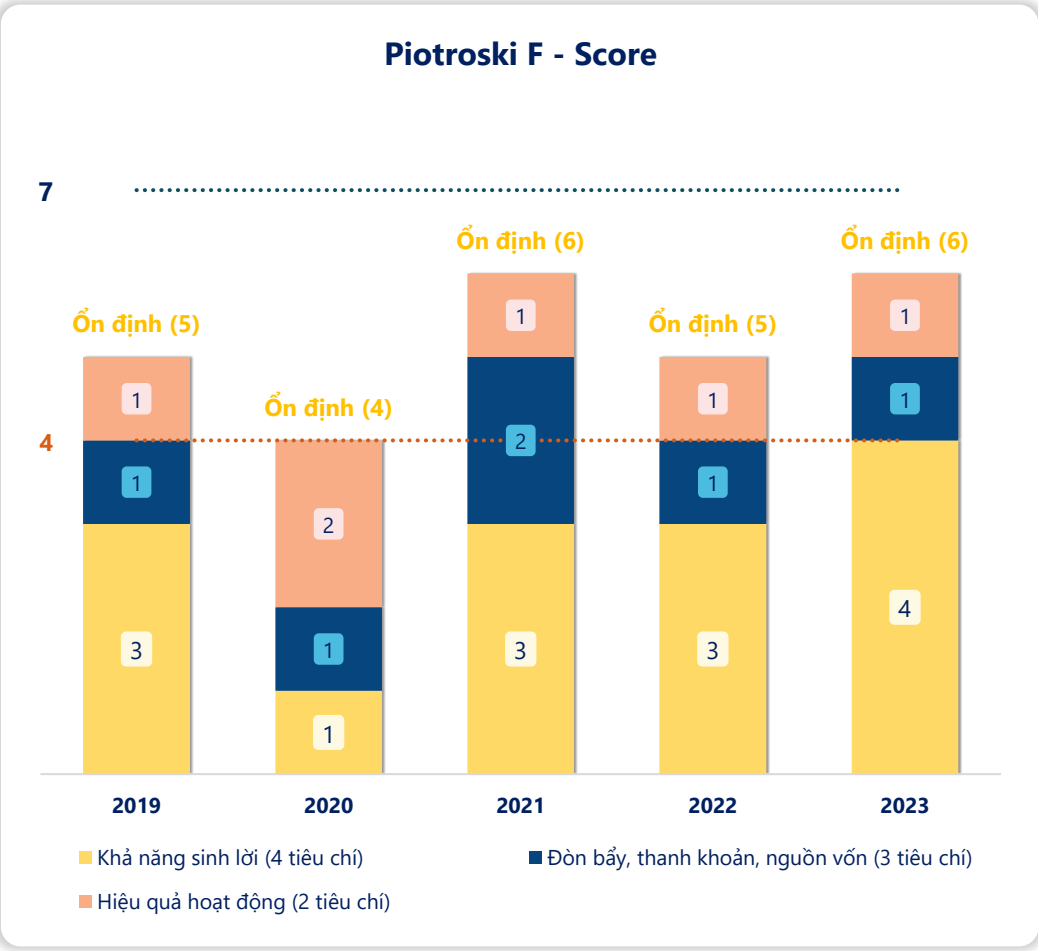
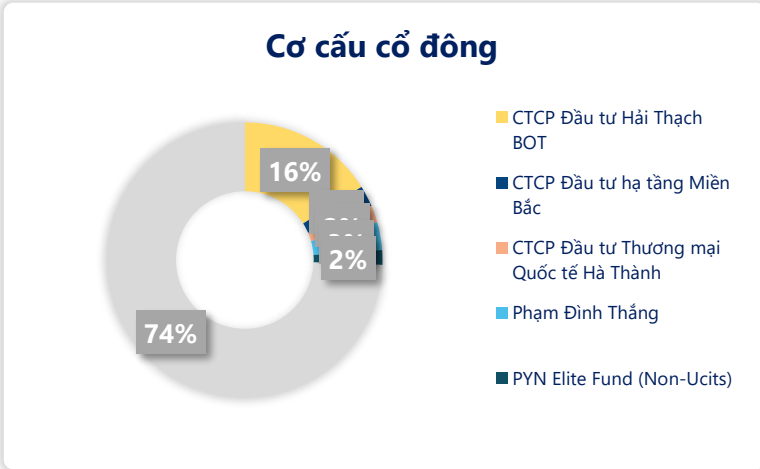
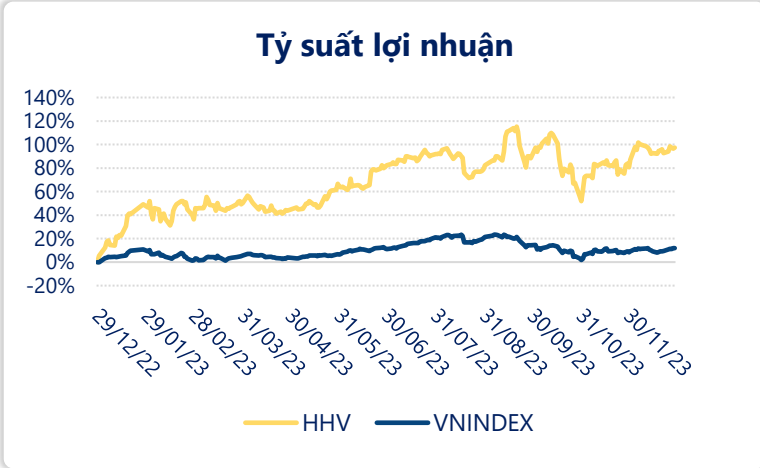
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,450 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	0.0%	7.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	2,686
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 591
	▲ 28.2%

LN sau thuế	2023
	364
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 67.0
	▲ 22.5%

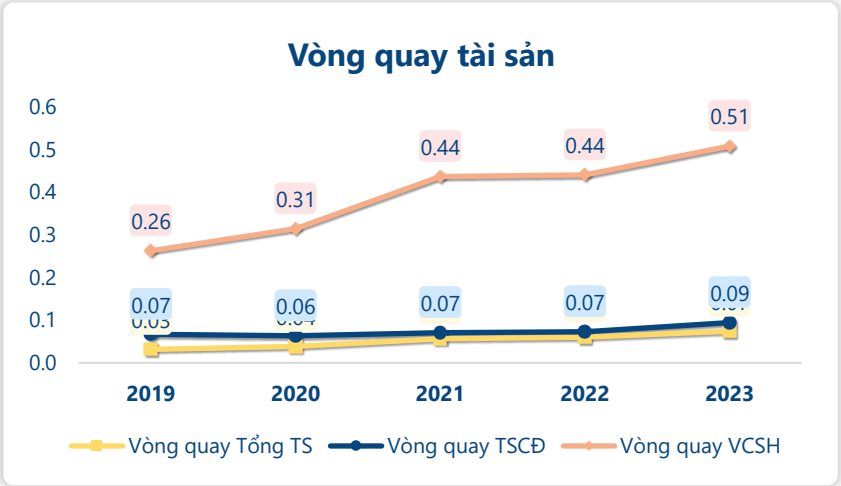
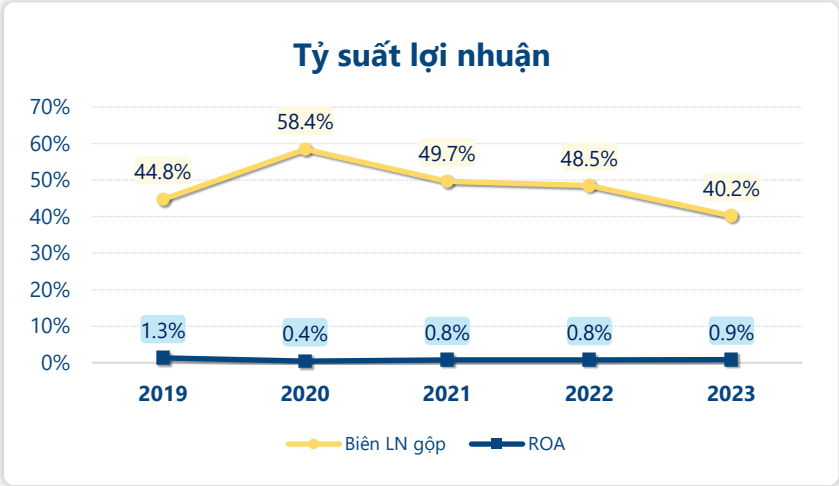
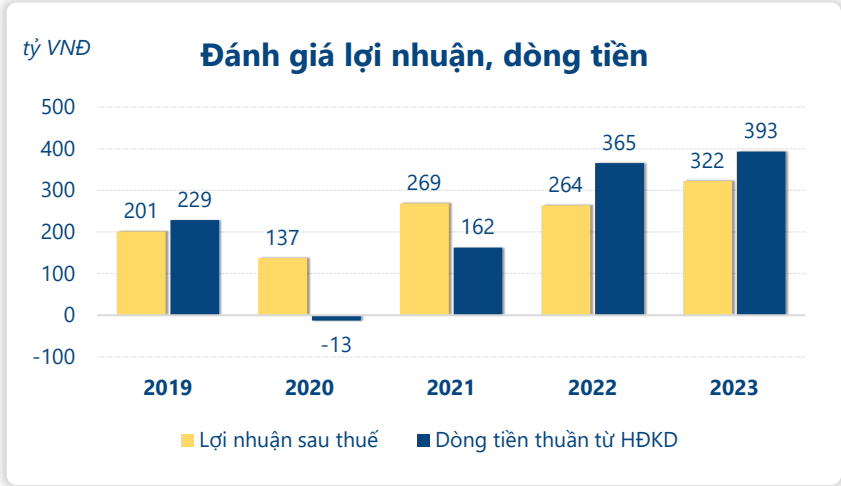


Năm **2023**, F-Score của **HHV** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

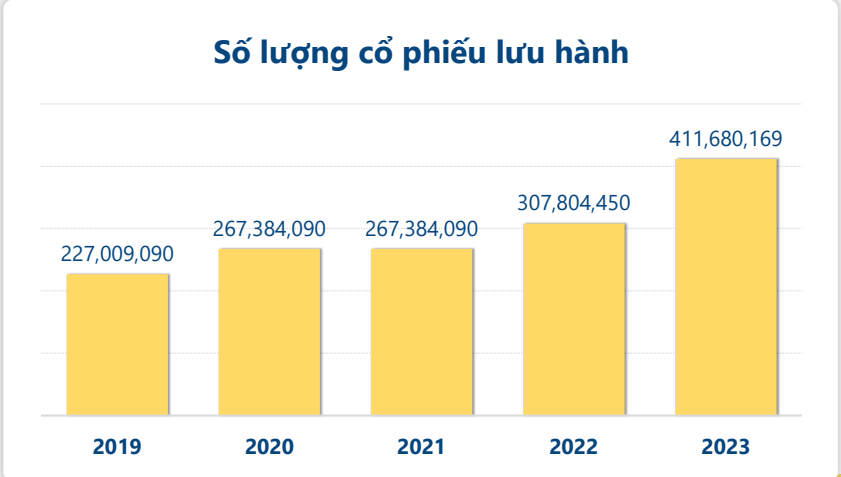
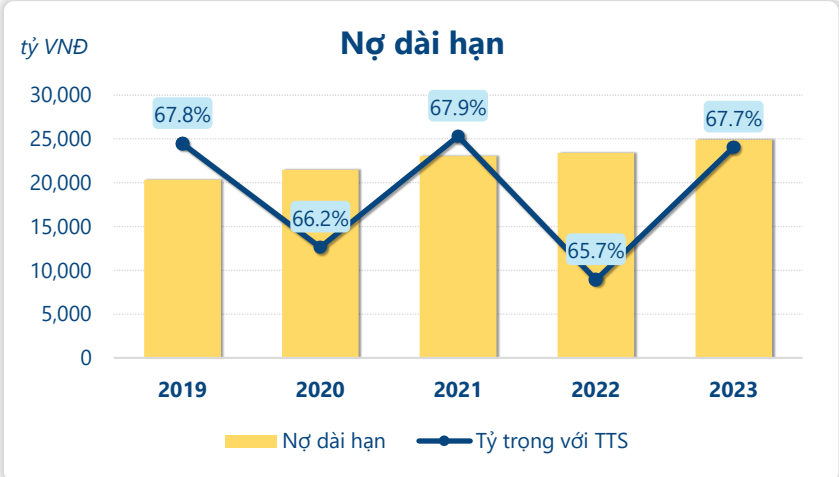
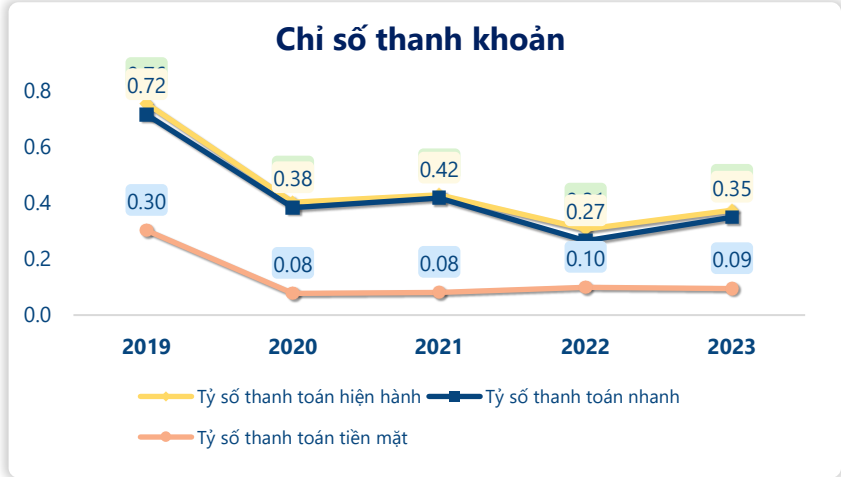
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả (HSX: HHV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HHV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	36,775	35,653	3.1%
Tài sản ngắn hạn	1,172	1,184	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	296	382	-22.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.0	72.8	5.7%
Phải thu ngắn hạn	686	457	50.3%
Hàng tồn kho	77.3	161	-51.9%
Tài sản ngắn hạn khác	35.6	111	-68.0%
Tài sản dài hạn	35,603	34,469	3.3%
Phải thu dài hạn	405	558	-27.6%
Tài sản cố định	28,329	28,562	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	13.6	-99.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	497	531	-6.4%
Tài sản dài hạn khác	6,358	4,788	32.8%
Lợi thế thương mại	14.1	16.6	-14.8%
Nợ phải trả	28,045	27,278	2.8%
Nợ ngắn hạn	2,876	3,857	-25.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,029	873	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,106	1,095	1.0%
Nợ dài hạn	25,169	23,420	7.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	19,255	19,780	-2.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,730	8,376	4.2%
Vốn chủ sở hữu	5,457	5,103	7.0%
Vốn điều lệ	3,294	3,078	7.0%
Kinh phí và quỹ khác	3,273	3,273	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	477	1,201	1,861	2,095	2,686
Giá vốn hàng bán	264	499	936	1,078	1,605
Lợi nhuận gộp	214	702	925	1,017	1,080
Doanh thu HĐTC	8.17	7.75	21.8	5.44	25.7
Chi phí TC	247	480	551	648	667
Chi phí lãi vay	247	480	551	648	662
LN trong công ty LKLD	5.91	50.8	11.4	52.7	49.1
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	58.1	102	94.9	72.9	60.8
LN thuần từ HĐKD	-77.6	178	312	354	427
Lợi nhuận khác	236	-0.74	20.7	-0.32	-2.47
LN trước thuế	158	178	333	354	425
Lợi nhuận sau thuế	155	176	291	297	364
LNST của CĐ cty mẹ	201	137	269	264	322

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	229	-13.0	162	365	393
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-702	-1,303	-199	-194	-91.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,283	781	22.0	-51.1	-388
Tiền đầu kỳ	3.16	812	277	262	382
Lưu chuyển tiền thuần	809	-536	-14.6	120	-86.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	812	277	262	382	296